Lingard

Nghề nghiệp bằng tiếng Pháp

Các nghề phổ biến bằng tiếng Pháp, từ bác sĩ, giáo viên đến thợ sửa ống nước và phi công, mỗi nghề kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/jobs-in-french

Tiếng Pháp · Nghề nghiệp · 50

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**le travail** [lə tʁavaj] Après le **travail**, je vais souvent courir.	**công việc** Sau **giờ làm**, tôi thường đi chạy bộ.	☐☐☐
2	**travailler** [tʁavaje] Ma sœur **travaille** dans un hôpital.	**làm việc** Chị gái tôi **làm việc** ở một bệnh viện.	☐☐☐
3	**le patron** [lə patʁɔ̃] Mon **patron** est en vacances cette semaine.	**sếp, ông chủ** **Sếp** của tôi đi nghỉ tuần này.	☐☐☐
4	**le collègue** [lə kɔlɛg] Mon **collègue** m'aide pour le projet.	**đồng nghiệp** **Đồng nghiệp** của tôi giúp tôi làm dự án.	☐☐☐
5	**le médecin** [lə medsɛ̃] Le **médecin** a examiné le patient.	**bác sĩ** **Bác sĩ** đã khám cho bệnh nhân.	☐☐☐
6	**l'infirmière** [lɛ̃fiʁmjɛʁ] L'**infirmière** s'occupe des patients.	**y tá** Cô **y tá** chăm sóc bệnh nhân.	☐☐☐
7	**le dentiste** [lə dɑ̃tist] Le **dentiste** a examiné les dents du patient.	**nha sĩ** **Nha sĩ** đã khám răng cho bệnh nhân.	☐☐☐
8	**le professeur** [lə pʁɔfesœʁ] Le **professeur** explique la leçon aux élèves.	**giáo viên, giáo sư** **Thầy giáo** giảng bài cho học sinh.	☐☐☐
9	**l'étudiant** [letydjɑ̃] L'**étudiant** étudie à l'université.	**sinh viên** Cậu **sinh viên** học ở trường đại học.	☐☐☐
10	**l'ingénieur** [lɛ̃ʒenjœʁ] L'**ingénieur** a conçu le pont.	**kỹ sư** **Kỹ sư** đã thiết kế cây cầu.	☐☐☐
11	**le programmeur** [lə pʁɔgʁamœʁ] Le **programmeur** a développé un nouveau logiciel.	**lập trình viên** **Lập trình viên** đã phát triển một phần mềm mới.	☐☐☐
12	**l'avocat** [lavɔka] L'**avocat** a défendu son client.	**luật sư** **Luật sư** đã bào chữa cho thân chủ của mình.	☐☐☐
13	**le policier** [lə pɔlisje] Le **policier** a contrôlé les papiers du conducteur.	**cảnh sát** **Viên cảnh sát** đã kiểm tra giấy tờ của người lái xe.	☐☐☐
14	**le pompier** [lə pɔ̃pje] Le **pompier** a éteint l'incendie.	**lính cứu hỏa** **Lính cứu hỏa** đã dập tắt đám cháy.	☐☐☐
15	**le chef** [lə ʃɛf] Le **chef** change la carte à chaque saison.	**bếp trưởng** **Bếp trưởng** thay đổi thực đơn mỗi mùa.	☐☐☐
16	**le cuisinier** [lə kɥizinje] Le **cuisinier** a préparé le dîner.	**đầu bếp** **Đầu bếp** đã nấu bữa tối.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**le serveur** [lə sɛʁvœʁ] Le **serveur** a apporté notre commande.	**người phục vụ bàn** **Người phục vụ** đã mang món chúng tôi gọi ra.	☐☐☐
18	**le chauffeur** [lə ʃofœʁ] Le **chauffeur** nous attend devant l'hôtel.	**tài xế** **Tài xế** đang đợi chúng tôi trước khách sạn.	☐☐☐
19	**l'agriculteur** [lagʁikyltœʁ] L'**agriculteur** a cultivé ses terres.	**nông dân** **Người nông dân** đã canh tác đất đai của mình.	☐☐☐
20	**le pilote** [lə pilɔt] Le **pilote** a fait atterrir l'avion en toute sécurité.	**phi công** **Phi công** đã hạ cánh máy bay an toàn.	☐☐☐
21	**l'acteur** [laktœʁ] L'**acteur** a joué dans plusieurs films.	**diễn viên** **Nam diễn viên** đã đóng nhiều bộ phim.	☐☐☐
22	**le chanteur** [lə ʃɑ̃tœʁ] Le **chanteur** donne un concert au stade ce soir.	**ca sĩ** Tối nay **ca sĩ** biểu diễn ở sân vận động.	☐☐☐
23	**l'écrivain** [lekʁivɛ̃] L'**écrivain** a publié un nouveau roman.	**nhà văn** **Nhà văn** đã xuất bản một cuốn tiểu thuyết mới.	☐☐☐
24	**le journaliste** [lə ʒuʁnalist] Le **journaliste** a écrit un article sur le sujet.	**nhà báo** **Nhà báo** đã viết một bài báo về chủ đề này.	☐☐☐
25	**le photographe** [lə fɔtɔgʁaf] Le **photographe** a pris de belles photos du mariage.	**nhiếp ảnh gia** **Nhiếp ảnh gia** đã chụp những bức ảnh đẹp trong đám cưới.	☐☐☐
26	**l'artiste** [laʁtist] L'**artiste** expose ses tableaux dans une galerie.	**nghệ sĩ** **Nghệ sĩ** trưng bày tranh của mình tại một phòng tranh.	☐☐☐
27	**le musicien** [lə myzisjɛ̃] Le **musicien** joue de la guitare sur scène.	**nhạc sĩ, nhạc công** **Nhạc công** chơi guitar trên sân khấu.	☐☐☐
28	**le mécanicien** [lə mekanisjɛ̃] Le **mécanicien** a réparé la voiture.	**thợ máy** **Thợ máy** đã sửa xe.	☐☐☐
29	**l'électricien** [lelɛktʁisjɛ̃] L'**électricien** a réparé le câblage.	**thợ điện** **Thợ điện** đã sửa hệ thống dây điện.	☐☐☐
30	**le plombier** [lə plɔ̃bje] Le **plombier** a réparé la fuite d'eau.	**thợ sửa ống nước** **Thợ sửa ống nước** đã sửa chỗ rò rỉ nước.	☐☐☐
31	**le maçon** [lə masɔ̃] Le **maçon** a construit le mur.	**thợ xây** **Thợ xây** đã xây tường.	☐☐☐
32	**le coiffeur** [lə kwafœʁ] Le **coiffeur** a coupé les cheveux de la cliente.	**thợ cắt tóc** **Thợ cắt tóc** đã cắt tóc cho nữ khách hàng.	☐☐☐
33	**le boulanger** [lə bulɑ̃ʒe] Le **boulanger** fait du pain frais chaque matin.	**thợ làm bánh mì** **Thợ làm bánh mì** làm bánh mì tươi mỗi sáng.	☐☐☐
34	**le boucher** [lə buʃe] Le **boucher** a préparé de la viande pour le barbecue.	**người bán thịt** **Người bán thịt** đã chuẩn bị thịt cho bữa tiệc nướng.	☐☐☐
35	**le caissier** [lə kesje] Le **caissier** scanne les articles au supermarché.	**nhân viên thu ngân** **Nhân viên thu ngân** quét mã hàng ở siêu thị.	☐☐☐
36	**le vendeur** [lə vɑ̃dœʁ] Le **vendeur** m'aide à trouver la bonne taille.	**nhân viên bán hàng** **Nhân viên bán hàng** giúp tôi tìm đúng cỡ.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**le comptable** [lə kɔ̃tabl] Le **comptable** tient les comptes de l'entreprise.	**kế toán** **Kế toán** lo sổ sách của công ty.	☐☐☐
38	**le cadre** [lə kadʁ] Le **cadre** a pris des décisions importantes.	**cán bộ quản lý** **Cán bộ quản lý** đã đưa ra những quyết định quan trọng.	☐☐☐
39	**la secrétaire** [la səkʁetɛʁ] La **secrétaire** a répondu au téléphone pour le patron.	**thư ký** Cô **thư ký** đã nghe điện thoại thay cho sếp.	☐☐☐
40	**le scientifique** [lə sjɑ̃tifik] Le **scientifique** a fait des recherches sur les maladies infectieuses.	**nhà khoa học** **Nhà khoa học** đã nghiên cứu về các bệnh truyền nhiễm.	☐☐☐
41	**l'architecte** [laʁʃitɛkt] L'**architecte** a dessiné les plans de la maison.	**kiến trúc sư** **Kiến trúc sư** đã vẽ bản thiết kế ngôi nhà.	☐☐☐
42	**le traducteur** [lə tʁadyktœʁ] Le **traducteur** a traduit le document en français.	**biên dịch viên, người dịch** **Người dịch** đã dịch tài liệu sang tiếng Pháp.	☐☐☐
43	**le vétérinaire** [lə veteʁinɛʁ] J'ai emmené mon chat chez le **vétérinaire** pour un contrôle.	**bác sĩ thú y** Tôi đưa con mèo của tôi đến **bác sĩ thú y** để kiểm tra.	☐☐☐
44	**le pharmacien** [lə faʁmasjɛ̃] Le **pharmacien** m'explique comment prendre le médicament.	**dược sĩ** **Dược sĩ** giải thích cho tôi cách uống thuốc.	☐☐☐
45	**le bibliothécaire** [lə biblijɔtekɛʁ] Le **bibliothécaire** m'a aidé à trouver un livre.	**thủ thư** **Thủ thư** đã giúp tôi tìm một cuốn sách.	☐☐☐
46	**le soldat** [lə sɔlda] Le **soldat** a combattu pour son pays.	**người lính, binh sĩ** **Người lính** đã chiến đấu cho đất nước của mình.	☐☐☐
47	**le facteur** [lə faktœʁ] Le **facteur** a apporté le courrier.	**bưu tá, người đưa thư** **Người đưa thư** đã mang thư đến.	☐☐☐
48	**la femme de ménage** [la fam də menaʒ] La **femme de ménage** a nettoyé le bureau.	**người giúp việc, nữ nhân viên dọn dẹp** **Người giúp việc** đã dọn dẹp văn phòng.	☐☐☐
49	**le jardinier** [lə ʒaʁdinje] Le **jardinier** a planté des fleurs dans le jardin.	**người làm vườn** **Người làm vườn** đã trồng hoa trong vườn.	☐☐☐
50	**le designer** [lə dizajnœʁ] Le **designer** a créé un nouveau logo.	**nhà thiết kế** **Nhà thiết kế** đã tạo một logo mới.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Nghề nghiệp · 50

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

kế toán _____ 37

kỹ sư _____ 10

thợ cắt tóc _____ 32

luật sư _____ 12

nhà văn _____ 23

nghệ sĩ _____ 26

nhà báo _____ 24

nhiếp ảnh gia _____ 25

nhân viên thu ngân _____ 35

nhà khoa học _____ 40

bưu tá, người đưa thư _____ 47

thợ sửa ống nước _____ 30

đầu bếp _____ 16

thư ký _____ 39

thợ máy _____ 28

người bán thịt _____ 34

ca sĩ _____ 22

người làm vườn _____ 49

người giúp việc, nữ nhân viên dọn dẹp _____ 48

kiến trúc sư _____ 41

cán bộ quản lý _____ 38

thủ thư _____ 45

lính cứu hỏa _____ 14

lập trình viên _____ 11

nha sĩ _____ 7

diễn viên _____ 21

đồng nghiệp _____ 4

nhân viên bán hàng _____ 36

y tá _____ 6

cảnh sát _____ 13

giáo viên, giáo sư _____ 8

dược sĩ _____ 44

nhạc sĩ, nhạc công _____ 27

phi công _____ 20

bếp trưởng _____ 15

thợ điện _____ 29

người lính, binh sĩ _____ 46

thợ xây _____ 31

bác sĩ _____ 5

tài xế _____ 18

sếp, ông chủ _____ 3

sinh viên _____ 9

người phục vụ bàn _____ 17

nhà thiết kế _____ 50

thợ làm bánh mì _____ 33

biên dịch viên, người dịch _____ 42

công việc _____ 1

nông dân _____ 19

bác sĩ thú y _____ 43

làm việc _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**